

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số: **3 0 0 3 /QĐ-BCT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **30** tháng **12** năm **2022**

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83 ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Quyết định số 2663/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 2774/QĐ-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương năm 2022;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2023 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Tổ chức cán bộ và Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ HCSN-BTC;
- Vụ NSNN-BTC;
- Hệ thống TABMIS;
- Cổng thông tin điện tử BCT;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TRƯỞNG**  
  
**Đặng Hoàng An**



**BỘ CÔNG THƯƠNG****TỔNG HỢP PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NĂM 2023**(kèm theo Quyết định số: **3 0 0 3** /QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Đơn vị : Triệu đồng

| TT         | Chỉ tiêu                                                                            | Bộ Tài chính giao |                           |                           | Bộ Công Thương phân bổ |                           |                           |                                      |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------|
|            |                                                                                     | Tổng số           | Nguồn kinh phí trong nước | Nguồn kinh phí ngoài nước | Tổng số                | Nguồn kinh phí trong nước | Nguồn kinh phí ngoài nước | Số giao tiết kiệm 10% chi TX của BTC |
| <b>A</b>   | <b>Dự toán thu từ các khoản phí thuộc ngân sách nhà nước</b>                        |                   |                           |                           |                        |                           |                           |                                      |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                           | <b>5.613</b>      | <b>5.613</b>              |                           | <b>5.613</b>           | <b>5.613</b>              |                           | <b>0</b>                             |
|            | - Phí                                                                               | 5.536             | 5.536                     |                           | 5.536                  | 5.536                     |                           |                                      |
|            | - Lệ phí                                                                            | 77                | 77                        |                           | 77                     | 77                        |                           |                                      |
| <b>II</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                        | <b>1.217</b>      | <b>1.217</b>              |                           | <b>1.217</b>           | <b>1.217</b>              |                           | <b>0</b>                             |
|            | - Phí                                                                               | 1.140             | 1.140                     |                           | 1.140                  | 1.140                     |                           |                                      |
|            | - Lệ phí                                                                            | 77                | 77                        |                           | 77                     | 77                        |                           |                                      |
| <b>III</b> | <b>Số chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                          | <b>4.396</b>      | <b>4.396</b>              |                           | <b>4.396</b>           | <b>4.396</b>              |                           | <b>0</b>                             |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                               | <b>4.669.850</b>  | <b>4.446.872</b>          | <b>222.978</b>            | <b>4.669.850</b>       | <b>4.446.872</b>          | <b>222.978</b>            | <b>1.866</b>                         |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)</b> | <b>872.248</b>    | <b>710.000</b>            | <b>162.248</b>            | <b>872.248</b>         | <b>710.000</b>            | <b>162.248</b>            | <b>0</b>                             |
|            | Chi đầu tư xây dựng cơ bản                                                          | 872.248           | 710.000                   | 162.248                   | 872.248                | 710.000                   | 162.248                   |                                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên (không bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia)</b>      | <b>3.733.110</b>  | <b>3.672.380</b>          | <b>60.730</b>             | <b>3.731.244</b>       | <b>3.670.514</b>          | <b>60.730</b>             | <b>1.866</b>                         |
| 1          | Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề                                          | 491.360           | 491.360                   |                           | 491.360                | 491.360                   |                           |                                      |
|            | Trong đó: Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước                     | 7.840             | 7.840                     |                           |                        | 7.840                     |                           |                                      |





| TT  | Chỉ tiêu                                                                                     | Bộ Tài chính giao |                           |                           | Bộ Công Thương phân bổ |                           |                           |                                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------|
|     |                                                                                              | Tổng số           | Nguồn kinh phí trong nước | Nguồn kinh phí ngoài nước | Tổng số                | Nguồn kinh phí trong nước | Nguồn kinh phí ngoài nước | Số giao tiết kiệm 10% chi TX của BTC |
| 2   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                       | 13.080            | 13.080                    |                           | 13.080                 | 13.080                    |                           |                                      |
| 3   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                          | 229.190           | 229.190                   |                           | 229.073                | 229.073                   |                           | 117                                  |
|     | <i>Trong đó: Chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia</i>                   | <i>89.300</i>     | <i>89.300</i>             |                           | <i>89.300</i>          | <i>89.300</i>             |                           |                                      |
| 4   | Chi sự nghiệp văn hoá thông tin                                                              | 5.000             | 5.000                     |                           | 4.100                  | 4.100                     |                           | 900                                  |
| 5   | Chi các hoạt động kinh tế                                                                    | 940.620           | 879.890                   | 60.730                    | 940.620                | 879.890                   | 60.730                    |                                      |
| 6   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                              | 18.050            | 18.050                    |                           | 17.635                 | 17.635                    |                           | 415                                  |
| 7   | Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                         | 2.035.810         | 2.035.810                 |                           | 2.035.376              | 2.035.376                 |                           | 434                                  |
|     | <i>Tổng cục Quản lý thị trường</i>                                                           | <i>1.320.000</i>  | <i>1.320.000</i>          |                           |                        | <i>1.320.000</i>          |                           |                                      |
|     | <i>Thương vụ</i>                                                                             | <i>340.300</i>    | <i>340.300</i>            |                           |                        | <i>340.300</i>            |                           |                                      |
| III | <b>Chi thường xuyên các Chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                   | <b>64.492</b>     | <b>64.492</b>             |                           | <b>64.492</b>          | <b>64.492</b>             |                           |                                      |
| 1   | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                        | 14.800            | 14.800                    |                           | 14.800                 | 14.800                    |                           |                                      |
| 2   | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                           | 35.823            | 35.823                    |                           | 35.823                 | 35.823                    |                           |                                      |
| 3   | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và | 13.869            | 13.869                    |                           | 13.869                 | 13.869                    |                           |                                      |

**Ghi chú:**

- Kinh phí đảm bảo mức tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng cho cả năm 2023 (đủ 12 tháng).
- Vốn viện trợ 60.730 triệu đồng, thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

Các đơn vị quản lý hành chính nhà nước thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên; các đơn vị sự nghiệp công lập giảm 2,5% chi thường xuyên (trừ các đơn vị sự nghiệp cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, không có nguồn thu sự nghiệp) để tạo nguồn cải cách tiền lương.

## BỘ CÔNG THƯƠNG

## TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

## QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

(kèm theo Quyết định số **3003** /QĐ-BCT ngày **30** tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Nội dung                                                     | KBNN nơi đơn vị giao dịch                        | THU, CHI VỀ PHÍ, LỆ PHÍ |              |                   | CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 |                  |                              |                       |
|----|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|--------------|-------------------|---------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------------|
|    |                                                              |                                                  | Tổng cộng               | Số nộp NS    | Số được để lại SD | Tổng cộng                       | Kinh phí tự chủ  |                              | Kinh phí không tự chủ |
|    |                                                              |                                                  |                         |              |                   |                                 | Cộng             | Tiết kiệm 10% chi TX để CCTL | Cộng                  |
| A  | B                                                            | C                                                | 1                       | 2            | 3                 | 4=5+7                           | 5                | 6                            | 7                     |
| I  | Loại 340 khoản 341                                           |                                                  | <b>5.613</b>            | <b>1.217</b> | <b>4.396</b>      | <b>2.035.810</b>                | <b>1.382.330</b> | <b>434</b>                   | <b>653.046</b>        |
|    |                                                              | KBTW                                             | 0                       | 0            | 0                 | 441.341                         | 249.371          | 10                           | 191.960               |
|    |                                                              | KB Địa phương                                    | 5.613                   | 1.217        | 4.396             | 1.594.469                       | 1.132.959        | 424                          | 461.086               |
| 1  | Văn phòng Bộ Công Thương                                     |                                                  |                         |              |                   | 212.212                         | 118.212          | 83                           | 93.917                |
|    |                                                              | KB TW                                            |                         |              |                   | 68.000                          | 0                |                              | 68.000                |
|    |                                                              | Thành phố Hà Nội; Mã KBNN:0011; Mã NSNN: 1053956 | 300                     | 300          | 0                 | 144.212                         | 118.212          | 83                           | 25.917                |
| 2  | Văn phòng Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế |                                                  |                         |              |                   | 25.187                          | 3.742            | 3                            | 21.442                |
|    |                                                              | KB TW                                            |                         |              |                   | 14.000                          | 0                |                              | 14.000                |
|    |                                                              | Thành phố Hà Nội; Mã KBNN:0011; Mã NSNN: 1052026 |                         |              |                   | 11.187                          | 3.742            | 3                            | 7.442                 |
| 3  | Cục Xúc tiến thương mại                                      |                                                  |                         |              |                   | 13.787                          | 11.579           | 8                            | 2.200                 |
|    |                                                              | KB TW                                            |                         |              |                   | 1.500                           | 0                |                              | 1.500                 |
|    |                                                              | Thành phố Hà Nội; Mã KBNN:0011; Mã NSNN: 1113499 |                         |              |                   | 12.287                          | 11.579           | 8                            | 700                   |
| 4  | Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng                     |                                                  |                         |              |                   | 20.029                          | 8.963            | 6                            | 11.060                |
|    |                                                              | KB TW                                            |                         |              |                   | 950                             | 0                |                              | 950                   |
|    |                                                              | Thành phố Hà Nội; Mã KBNN:0011; Mã NSNN: 1131518 | 250                     | 25           | 225               | 19.079                          | 8.963            | 6                            | 10.110                |



| TT | Nội dung                                       | KBNN nơi đơn vị giao dịch                                | THU, CHI VỀ PHÍ, LỆ PHÍ |           |                   | CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 |                 |                              |                       |
|----|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------------|
|    |                                                |                                                          | Tổng cộng               | Số nộp NS | Số được để lại SD | Tổng cộng                       | Kinh phí tự chủ |                              | Kinh phí không tự chủ |
|    |                                                |                                                          |                         |           |                   |                                 | Cộng            | Tiết kiệm 10% chi TX để CCTL | Cộng                  |
| 5  | Cục Phòng vệ thương mại                        |                                                          |                         |           |                   | 23.547                          | 7.612           | 5                            | 15.930                |
|    |                                                | KB TW                                                    |                         |           |                   | 0                               | 0               |                              |                       |
|    |                                                | Thành phố Hà Nội; Mã KBNN:0011; Mã NSNN: 1131523         | 0                       | 0         | 0                 | 23.547                          | 7.612           | 5                            | 15.930                |
| 6  | Tổng cục Quản lý Thị trường                    |                                                          | 0                       | 0         | 0                 | 1.320.000                       | 926.344         | 281                          | 393.375               |
|    |                                                | KBTW                                                     |                         |           |                   | 0                               | 0               |                              |                       |
|    |                                                | Thành phố Hà Nội; Mã KBNN:0011; Mã NSNN: 1113505         | 0                       |           |                   | 1.320.000                       | 926.344         | 281                          | 393.375               |
| 7  | Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số           |                                                          |                         |           |                   | 9.904                           | 7.199           | 5                            | 2.700                 |
|    |                                                | KB TW                                                    |                         |           |                   | 0                               | 0               |                              | 0                     |
|    |                                                | KBNN Hoàn Kiếm- Hà Nội 0013; Mã NSNN: 1113501            |                         |           |                   | 9.904                           | 7.199           | 5                            | 2.700                 |
| 8  | Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường Công nghiệp |                                                          | 0                       |           |                   | 8.341                           | 7.836           | 5                            | 500                   |
|    |                                                | KB TW                                                    |                         |           |                   | 0                               | 0               |                              | 0                     |
|    |                                                | KBNN Hoàn Kiếm- Hà Nội; Mã KBNN:0013; Mã NSNN: 1113500   | 550                     | 55        | 495               | 8.341                           | 7.836           | 5                            | 500                   |
| 9  | Cục Công Thương địa phương                     |                                                          | 0                       |           |                   | 8.281                           | 7.576           | 5                            | 700                   |
|    |                                                | KB TW                                                    |                         |           |                   | 0                               | 0               |                              | 0                     |
|    |                                                | KBNN Hoàn kiếm- Hà Nội; Mã KBNN:0013; Mã NSNN: 1131521   |                         |           |                   | 8.281                           | 7.576           | 5                            | 700                   |
| 10 | Cục Điều tiết điện lực                         |                                                          | 0                       |           |                   | 11.094                          | 10.687          | 7                            | 400                   |
|    |                                                | KB TW                                                    |                         |           |                   | 0                               | 0               |                              | 0                     |
|    |                                                | KBNN Thanh Xuân - Hà Nội; Mã KBNN:0022; Mã NSNN: 1113502 | 1.755                   | 257       | 1.498             | 11.094                          | 10.687          | 7                            | 400                   |
| 11 | Cục Công nghiệp                                |                                                          |                         |           |                   | 8.476                           | 8.378           | 6                            | 92                    |
|    |                                                | KB TW                                                    |                         |           |                   | 0                               | 0               |                              | 0                     |
|    |                                                | Thành phố Hà Nội; Mã KBNN:0011; Mã NSNN: 1131529         | 77                      | 77        | 0                 | 8.476                           | 8.378           | 6                            | 92                    |
| 12 | Cục Hóa Chất                                   |                                                          |                         |           |                   | 7.999                           | 5.675           | 4                            | 2.320                 |
|    |                                                | KB TW                                                    |                         |           |                   | 0                               | 0               |                              | 0                     |
|    |                                                | Thành phố Hà Nội; Mã KBNN:0011; Mã NSNN: 1113503         | 1.800                   | 180       | 1.620             | 7.999                           | 5.675           | 4                            | 2.320                 |

| TT | Nội dung                           | KBNN nơi đơn vị giao dịch                        | THU, CHI VỀ PHÍ, LỆ PHÍ |           |                   | CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 |                 |                              |                       |
|----|------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------------|
|    |                                    |                                                  | Tổng cộng               | Số nộp NS | Số được để lại SD | Tổng cộng                       | Kinh phí tự chủ |                              | Kinh phí không tự chủ |
|    |                                    |                                                  |                         |           |                   |                                 | Cộng            | Tiết kiệm 10% chi TX để CCTL | Cộng                  |
| 13 | Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo |                                                  |                         |           |                   | 11.012                          | 9.156           | 6                            | 1.850                 |
|    |                                    | KBTW                                             |                         |           |                   | 950                             | 0               |                              | 950                   |
|    |                                    | VP KBNN HN, Mã KBNN: 0011; Mã ĐVSDNS: 1131508    | 881                     | 323       | 558               | 10.062                          | 9.156           | 6                            | 900                   |
| 14 | Cục Xuất Nhập khẩu                 | KBTW 0003, Mã Số: 1.117.402                      |                         |           |                   | 15.641                          | 12.981          | 10                           | 2.650                 |
| 15 | Bộ Công Thương                     |                                                  |                         |           |                   | 340.300                         | 236390          |                              | 103910                |
|    | Kinh phí hoạt động của Thương vụ   |                                                  |                         |           |                   | 340.300                         | 236390          |                              | 103910                |
|    | Tại Vụ KHTC                        | KBTW 0003, Mã số: 1.113.927                      |                         |           |                   | 336.115                         | 236390          |                              | 99725                 |
|    | Tại Văn phòng Bộ                   | Thành phố Hà Nội; Mã KBNN:0011; Mã NSNN: 1053956 |                         |           |                   | 4.185                           |                 |                              | 4185                  |

Ghi chú:

- Thực hiện Quyết định số 2663/QĐ-BTC ngày 07/12/2022, kinh phí tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, Bộ Công Thương sẽ có hướng dẫn khi chế độ cải cách tiền lương mới ban hành.
- Trong phạm vi dự toán được giao, đơn vị chủ động sắp xếp, bố trí đủ kinh phí để thực hiện mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng cho cả năm 2023.
- Căn cứ số giao kinh phí năm 2023, Tổng cục Quản lý thị trường xây dựng phương án phân bổ cho các Cục trực thuộc theo chế độ quy định và báo cáo Bộ Công Thương trước khi cấp ngân sách.
- Số giao phí, lệ phí cho các đơn vị được thực hiện giao vào **số thu không tự chủ** do chi phí phục vụ thu phí, lệ phí đã được bố trí trong kinh phí không tự chủ cho các nhiệm vụ đặc thù chuyên môn của các đơn vị.



**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023  
SỰ NGHIỆP KINH TẾ**

(kèm theo Quyết định số **3003** /QĐ-BCT ngày **30** tháng **12** năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Đơn vị: triệu đồng

| TT         | Nội dung                                          | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã KBNN | Mã NS đơn vị sử dụng | CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2023 |                 |                     |                  |                             |                     |
|------------|---------------------------------------------------|---------------------------|---------|----------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------------------|
|            |                                                   |                           |         |                      | Tổng cộng                   | Kinh phí tự chủ |                     |                  | Kinh phí không tự chủ       |                     |
|            |                                                   |                           |         |                      |                             | Cộng            | TK 10% TH CC TLương | Chi thường xuyên | Kinh phí không thường xuyên | TK 10% TH CC TLương |
| A          | B                                                 | C                         | D       | Đ                    | 4=5+8                       | 5=7             | 6                   | 7                |                             | 10                  |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG CỘNG</b>                                  |                           |         |                      | <b>879.890</b>              | <b>7.600</b>    | <b>0</b>            | <b>7.600</b>     | <b>872.290</b>              | <b>0</b>            |
| <b>I</b>   | <b>Dự trữ quốc gia. Loại 280-331</b>              |                           |         |                      | <b>67.500</b>               |                 |                     |                  | <b>67.500</b>               |                     |
|            | Văn phòng Bộ Công Thương                          | VP KBNN Hà Nội            | 0011    | 1.053.956            | 67.500                      |                 |                     |                  | 67.500                      |                     |
| <b>II</b>  | <b>Kinh phí tinh giản biên chế. Loại 280-321</b>  |                           |         |                      | <b>280</b>                  |                 |                     |                  | <b>280</b>                  |                     |
| 1          | Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại     | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1.055.532            | 105                         |                 |                     |                  | 105                         |                     |
| 2          | Nhà Xuất bản Công Thương                          | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.101.795            | 175                         |                 |                     |                  | 175                         |                     |
| <b>III</b> | <b>Loại 280 - 309: (Chương trình khuyến công)</b> |                           |         |                      | <b>140.000</b>              |                 |                     |                  | <b>140.000</b>              | <b>0</b>            |
| 1          | Cục Công Thương địa phương                        | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1.131.521            | 140.000                     |                 |                     |                  | 140.000                     |                     |
| <b>IV</b>  | <b>Vốn đối ứng phía Việt Nam. Loại 280-338:</b>   |                           |         |                      | <b>5.600</b>                |                 |                     |                  | <b>5.600</b>                |                     |
| 1          | Văn phòng Bộ Công Thương                          | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.053.956            | 4.600                       |                 |                     |                  | 4.600                       |                     |
| 2          | Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo                | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.131.508            | 200                         |                 |                     |                  | 200                         |                     |
| 3          | Cục Công nghiệp                                   | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.131.529            | 300                         |                 |                     |                  | 300                         |                     |
| 4          | Cục Điều tiết điện lực                            | KBNN Thanh Xuân - Hà Nội  | 0022    | 1.008.968            | 500                         |                 |                     |                  | 500                         |                     |
| <b>V</b>   | <b>Vốn điều tra cơ bản: Loại 280-332</b>          |                           |         |                      | <b>5.370</b>                |                 |                     |                  | <b>5.370</b>                |                     |
| 1          | Văn phòng Bộ Công Thương                          | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0011    | 1.053.956            | 5.370                       |                 |                     |                  | 5.370                       |                     |

| TT   | Nội dung                                                                                                                | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã KBNN | Mã NS đơn vị sử dụng | CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2023 |                 |                     |                  |                             |                     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|----------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------------------|
|      |                                                                                                                         |                           |         |                      | Tổng cộng                   | Kinh phí tự chủ |                     |                  | Kinh phí không tự chủ       |                     |
|      |                                                                                                                         |                           |         |                      |                             | Cộng            | TK 10% TH CC TLương | Chi thường xuyên | Kinh phí không thường xuyên | TK 10% TH CC TLương |
| A    | B                                                                                                                       | C                         | D       | Đ                    | 4=5+8                       | 5=7             | 6                   | 7                |                             | 10                  |
| VI   | <b>Chương trình điều tra thống kê quốc gia (Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp) (Vụ KH) Loại 280-332</b> |                           |         |                      | <b>4.500</b>                |                 |                     |                  | <b>4.500</b>                |                     |
| 1    | Văn phòng Bộ Công Thương                                                                                                | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.053.956            | 1.000                       |                 |                     |                  | 1.000                       |                     |
| 2    | Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số                                                                                    | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1.020.235            | 3.500                       |                 |                     |                  | 3.500                       |                     |
| VII  | <b>Chương trình hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Loại 280-332</b>                                             |                           |         |                      | <b>2.000</b>                | <b>0</b>        | <b>0</b>            | <b>0</b>         | <b>2.000</b>                |                     |
| 1    | Cục Công Thương địa phương                                                                                              | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1.131.521            | 2.000                       |                 |                     |                  | 2.000                       |                     |
| VIII | <b>Hoạt động phát triển Cụm công nghiệp theo Nghị định 68. Loại 280-332</b>                                             |                           |         |                      | <b>700</b>                  |                 |                     |                  | <b>700</b>                  |                     |
| 1    | Cục Công Thương địa phương                                                                                              | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1.131.521            | 700                         |                 |                     |                  | 700                         |                     |
| IX   | <b>Loại 280-321, 332(*): Kinh phí thực hiện nhiệm vụ các đề án</b>                                                      |                           |         |                      | <b>177.300</b>              |                 |                     |                  | <b>177.300</b>              | <b>0</b>            |
| 1    | Văn phòng Bộ (Loại 280-321)                                                                                             | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.053.956            | 121.150                     |                 |                     |                  | 121.150                     |                     |
| 2    | Cục Xúc tiến thương mại (Loại 280-321)                                                                                  | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.113.499            | 2.800                       |                 |                     |                  | 2.800                       |                     |
| 3    | Cục Công nghiệp (Loại 280-332)                                                                                          | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.131.529            | 1.000                       |                 |                     |                  | 1.000                       |                     |
| 4    | Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Loại 280-321)                                                                     | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1.113.501            | 11.400                      |                 |                     |                  | 11.400                      |                     |
| 5    | Cục Hóa chất (Loại 280-321)                                                                                             | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.113.503            | 2.750                       |                 |                     |                  | 2.750                       |                     |
| 6    | Văn phòng Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (Loại 280-321)                                             | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.052.026            | 200                         |                 |                     |                  | 200                         |                     |
| 7    | Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng (Loại 280-321)                                                                 | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.131.518            | 8.000                       |                 |                     |                  | 8.000                       |                     |
| 8    | Cục Xuất Nhập khẩu (Loại 280-321)                                                                                       | KBTW                      | 0003    | 1.117.402            | 3.000                       |                 |                     |                  | 3.000                       |                     |



| TT       | Nội dung                                                                                 | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã KBNN | Mã NS đơn vị sử dụng | CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2023 |                 |                     |                  |                             |                     |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|----------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------------------|
|          |                                                                                          |                           |         |                      | Tổng cộng                   | Kinh phí tự chủ |                     |                  | Kinh phí không tự chủ       |                     |
|          |                                                                                          |                           |         |                      |                             | Cộng            | TK 10% TH CC TLương | Chi thường xuyên | Kinh phí không thường xuyên | TK 10% TH CC TLương |
| A        | B                                                                                        | C                         | D       | Đ                    | 4=5+8                       | 5=7             | 6                   | 7                |                             | 10                  |
| 9        | Cục Phòng vệ thương mại (Loại 280-321)                                                   | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1,131,523            | 15,500                      |                 |                     |                  | 15,500                      |                     |
| 10       | Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim                                                | Q. Đống Đa - Hà Nội       | 0015    | 1,054,057            | 1,000                       |                 |                     |                  | 1,000                       |                     |
| 11       | Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách Công Thương (Loại 280-321)                        | Thành phố - Hà Nội        | 0011    | 1054054              | 10,500                      |                 |                     |                  | 10,500                      |                     |
| <b>X</b> | <b>Loại 280-309: Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ</b>       |                           |         |                      | <b>165,000</b>              |                 |                     |                  | <b>165,000</b>              | <b>0</b>            |
| 1        | Viện Nghiên cứu Da Giầy                                                                  | KBNN Tây Hồ, Hà Nội       | 0021    | 1,054,096            | 3,100                       |                 |                     |                  | 3,100                       |                     |
| 2        | Cục Công nghiệp                                                                          | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1,131,529            | 22,200                      |                 |                     |                  | 22,200                      |                     |
| 3        | Trường Đào tạo bồi dưỡng Cán bộ Công thương TW                                           | Q. Hoàng Mai - Hà Nội     | 0025    | 1.055.490            | 1,000                       |                 |                     |                  | 1,000                       |                     |
| 4        | Cục Công nghiệp (Trung tâm hỗ trợ phát triển công nghiệp IDC)                            | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1131529              | 30,900                      |                 |                     |                  | 30,900                      |                     |
| 5        | Cục Công nghiệp (Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp khu vực phía Nam IDCS) | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1131529              | 98,600                      |                 |                     |                  | 98,600                      |                     |
| 6        | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội                                                        | KBNN Nam Từ Liêm, HN      | 0017    | 1,054,016            | 2,000                       |                 |                     |                  | 2,000                       |                     |
| 7        | Báo Công Thương                                                                          | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1,022,389            | 1,000                       |                 |                     |                  | 1,000                       |                     |
| 8        | Tạp chí Công Thương                                                                      | KBNN Cầu Giấy, HN         | 0023    | 1,074,871            | 800                         |                 |                     |                  | 800                         |                     |
| 9        | Cục Phòng vệ Thương mại (Trung tâm Thông tin và Cảnh báo)                                | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1,131,523            | 1,400                       |                 |                     |                  | 1,400                       |                     |
| 10       | Viện Khoa học và Công nghệ mỏ - Luyện kim                                                | Q. Đống Đa - Hà Nội       | 0015    | 1,054,057            | 1,500                       |                 |                     |                  | 1,500                       |                     |
| 11       | Văn phòng Bộ                                                                             | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1,053,956            | 400                         |                 |                     |                  | 400                         |                     |
| 15       | Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế                                                          | Thừa Thiên Huế            | 1611    | 1.054.182            | 800                         |                 |                     |                  | 800                         |                     |



| TT   | Nội dung                                                               | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã KBNN | Mã NS đơn vị sử dụng | CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2023 |                 |                     |                  |                             |                     |
|------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|----------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------------------|
|      |                                                                        |                           |         |                      | Tổng cộng                   | Kinh phí tự chủ |                     |                  | Kinh phí không tự chủ       |                     |
|      |                                                                        |                           |         |                      |                             | Cộng            | TK 10% TH CC TLương | Chi thường xuyên | Kinh phí không thường xuyên | TK 10% TH CC TLương |
| A    | B                                                                      | C                         | D       | Đ                    | 4=5+8                       | 5=7             | 6                   | 7                |                             | 10                  |
| 16   | Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội                             | Thanh Trì - Hà Nội        | 0018    | 1.054.139            | 1.300                       |                 |                     |                  | 1.300                       |                     |
| XI   | <b>Loại: 280-321: Chương trình Thương hiệu Quốc gia</b>                |                           |         |                      | <b>9.000</b>                |                 |                     |                  | <b>9.000</b>                | <b>0</b>            |
| 1    | Cục Xúc tiến thương mại                                                | KBTW                      | 0003    | 1.113.499            | 9.000                       |                 |                     |                  | 9.000                       |                     |
| XII  | <b>Loại: 280-321: Chương trình cấp Quốc gia về Xúc tiến thương mại</b> |                           |         |                      | <b>136.000</b>              |                 |                     |                  | <b>136.000</b>              | <b>0</b>            |
| 1    | Cục Xúc tiến thương mại                                                | KBTW                      | 0003    | 1.113.499            | 136.000                     |                 |                     |                  | 136.000                     |                     |
| XIII | <b>Loại: 280-321 (*); 280-338: (Xúc tiến thương mại thường xuyên)</b>  |                           |         |                      | <b>26.557</b>               |                 |                     |                  | <b>26.557</b>               | <b>0</b>            |
| A    | <b>Chi xúc tiến thương mại thường xuyên</b>                            |                           |         |                      | <b>23.557</b>               |                 |                     |                  | <b>23.557</b>               |                     |
| 1    | Văn phòng Bộ Công Thương                                               |                           |         |                      | 8.057                       |                 |                     |                  | 8.057                       |                     |
|      |                                                                        | KB TW                     |         |                      | 0                           |                 |                     |                  |                             |                     |
|      |                                                                        | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.053.956            | 8.057                       |                 |                     |                  | 8.057                       |                     |
| 2    | Cục Xúc tiến thương mại (*)                                            |                           |         |                      | 7.050                       |                 |                     |                  | 7.050                       | <b>0</b>            |
|      |                                                                        | KB TW                     |         |                      | 2.500                       |                 |                     |                  | 2.500                       |                     |
|      |                                                                        | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.113.499            | 4.550                       |                 |                     |                  | 4.550                       |                     |
| 3    | Trung tâm hỗ trợ xuất khẩu - Cục XTTM                                  | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.113.499            | 450                         |                 |                     |                  | 450                         | 0                   |
| 4    | Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách Công Thương                     | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.054.054            | 2.000                       |                 |                     |                  | 2.000                       |                     |
| 5    | Cục Xuất nhập khẩu (*)                                                 | KB TW                     | 0003    | 1.117.402            | 800                         |                 |                     |                  | 800                         |                     |
| 6    | TT Thông Tin Công nghiệp và Thương mại                                 | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1.055.532            | 1.000                       |                 |                     |                  | 1.000                       |                     |
| 7    | Trường Đào tạo bồi dưỡng Cán bộ Công thương TW                         | Q. Hoàng Mai - Hà Nội     | 0025    | 1055490              | 1.000                       |                 |                     |                  | 1.000                       |                     |
| 8    | Tạp chí Công Thương                                                    | KBNN Cầu Giấy, HN         | 0023    | 1.074.871            | 700                         |                 |                     |                  | 700                         |                     |

| TT         | Nội dung                                                                                         | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã KBNN | Mã NS đơn vị sử dụng | CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2023 |                 |                     |                  |                             |                     |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|----------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------------------|
|            |                                                                                                  |                           |         |                      | Tổng cộng                   | Kinh phí tự chủ |                     |                  | Kinh phí không tự chủ       |                     |
|            |                                                                                                  |                           |         |                      |                             | Cộng            | TK 10% TH CC TLương | Chi thường xuyên | Kinh phí không thường xuyên | TK 10% TH CC TLương |
| A          | B                                                                                                | C                         | D       | Đ                    | 4=5+8                       | 5=7             | 6                   | 7                |                             | 10                  |
| 9          | Báo Công Thương                                                                                  | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1.022.389            | 2.500                       |                 |                     |                  | 2.500                       |                     |
| <b>B</b>   | <b>Trung tâm giới thiệu sản phẩm VN ở nước ngoài: 280-321</b>                                    |                           |         |                      | <b>3.000</b>                |                 |                     |                  | <b>3.000</b>                |                     |
| 1          | Cục Xúc tiến thương mại: Kinh phí thành lập VPXTTM tại Hàng Châu, Nam Kinh, Thành Đô, Trung Quốc | KB TW                     | 0003    | 1.113.499            | 3.000                       |                 |                     |                  | 3.000                       |                     |
| <b>XIV</b> | <b>Loại: 280-321: KP Chương trình phát triển Thương mại điện tử Quốc gia giai đoạn 2021-2025</b> |                           |         |                      | <b>70.000</b>               |                 |                     |                  | <b>70.000</b>               |                     |
| 1          | Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số                                                             | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1.113.501            | 70.000                      |                 |                     |                  | 70.000                      |                     |
| <b>XV</b>  | <b>Loại 280-321, 338 (Chi bộ máy quản lý)</b>                                                    |                           |         |                      | <b>69.083</b>               | <b>7.600</b>    | <b>0</b>            | <b>7.600</b>     | <b>61.483</b>               | <b>0</b>            |
| <b>a</b>   | <b>Kinh phí Bộ máy quản lý.</b>                                                                  |                           |         |                      | <b>66.683</b>               | <b>7.600</b>    | <b>0</b>            | <b>7.600</b>     | <b>59.083</b>               |                     |
| 1          | TT Thông tin Công nghiệp và Thương mại (321)                                                     | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1.055.532            | 19.046                      | 0               |                     | 0                | 19.046                      |                     |
| 2          | TT Hỗ trợ Xuất khẩu - Cục Xúc tiến TM (321)                                                      | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.113.499            | 1.791                       | 0               |                     | 0                | 1.791                       |                     |
| 3          | Trung tâm Tin học và Công nghệ số - Cục TM Điện tử và KTS (321)                                  | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1.113.501            | 6.325                       | 0               |                     | 0                | 6.325                       |                     |
| 4          | TT Phát triển thương mại điện tử- Cục TM điện tử và KTS) (321)                                   | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1.113.501            | 6.500                       | 0               |                     | 0                | 6.500                       |                     |
| 5          | TT Thông tin và Cảnh báo- Cục Phòng vệ thương mại (321)                                          | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.131.523            | 2.611                       | 0               |                     | 0                | 2.611                       |                     |
| 6          | TT Thông tin, Tư vấn và Đào tạo - Cục Cạnh tranh và BVNTD (321)                                  | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.131.518            | 3.000                       | 0               |                     | 0                | 3.000                       |                     |
| 7          | TT Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp I- Cục CT Địa phương (338)                       | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1.131.521            | 1.468                       | 0               |                     | 0                | 1.468                       |                     |

| TT       | Nội dung                                                                                                       | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã KBNN | Mã NS đơn vị sử dụng | CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2023 |                 |                     |                  |                             |                     |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|----------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------------------|
|          |                                                                                                                |                           |         |                      | Tổng cộng                   | Kinh phí tự chủ |                     |                  | Kinh phí không tự chủ       |                     |
|          |                                                                                                                |                           |         |                      |                             | Cộng            | TK 10% TH CC TLương | Chi thường xuyên | Kinh phí không thường xuyên | TK 10% TH CC TLương |
| A        | B                                                                                                              | C                         | D       | Đ                    | 4=5+8                       | 5=7             | 6                   | 7                |                             | 10                  |
| 8        | TT Nghiên cứu phát triển thị trường điện lực và Đào tạo thuộc (Cục điều tiết ĐLực) (338)                       | KBNN Thanh Xuân - HN      | 0022    | 1.113.502            | 1.467                       | 0               |                     | 0                | 1.467                       |                     |
| 9        | TT Ứng phó sự cố và an toàn hóa chất (Cục Hoá chất) (338)                                                      | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.113.503            | 1.036                       | 0               |                     | 0                | 1.036                       |                     |
| 10       | Nhà Xuất bản Công Thương (321)                                                                                 | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.101.795            | 1.176                       | 0               |                     | 0                | 1.176                       |                     |
| 11       | TT Môi trường và Sản xuất sạch (338)                                                                           |                           |         |                      | 1.550                       | 0               |                     | 0                | 1.550                       |                     |
| 12       | Trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin XTTM (321)                                                              | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.113.499            | 1.414                       | 0               |                     | 0                | 1.414                       |                     |
| 13       | Trung tâm Xúc tiến đầu tư phát triển Công Thương (321)                                                         | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.113.499            | 1.404                       | 0               |                     | 0                | 1.404                       |                     |
| 14       | Trung tâm Tư vấn, đào tạo, thông tin điện lực và năng lượng tái tạo (Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo) (338) | Thành phố Hà Nội          | 0011    | 1.131.508            | 2.395                       | 0               |                     | 0                | 2.395                       |                     |
| 20       | TT Truyền thông-Truyền hình Công Thương (Cục XTTM) (321)                                                       | VP KBNN Hà Nội            | 0011    | 1.122.233            | 500                         | 0               |                     | 0                | 500                         |                     |
| 21       | TT GTSP VN tại New York (Cục XTTM) (321)                                                                       | KBTW                      | 0003    | 1.113.499            | 6.700                       | 2.800           |                     | 2.800            | 3.900                       |                     |
| 22       | VP XTTM VN tại Trùng Khánh (Cục XTTM) (321)                                                                    | KBTW                      | 0003    | 1.113.499            | 3.750                       | 2.150           |                     | 2.150            | 1.600                       |                     |
| 23       | VP XTTM VN tại Hàng Châu (Cục XTTM) (321)                                                                      | KBTW                      | 0003    | 1.113.499            | 4.550                       | 2.650           |                     | 2.650            | 1.900                       |                     |
| <b>b</b> | <b>Hỗ trợ năng lực các cơ quan báo chí</b>                                                                     |                           |         |                      | <b>2.400</b>                | <b>0</b>        |                     | <b>0</b>         | <b>2.400</b>                |                     |
| 24       | Báo Công Thương (321)                                                                                          | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013    | 1.022.389            | 2.400                       |                 |                     |                  | 2.400                       |                     |

Ghi chú:

- Tổng kinh phí chi thường xuyên SNKT (vốn trong nước): 879.890 triệu đồng, trong đó:
- + Dự trữ quốc gia do Bộ Tài chính giao bằng lệnh chi: 67.500 triệu đồng;
- + Kinh phí quản lý, hoạt động của các Trung tâm: 69.083 triệu đồng.



**BỘ CÔNG THƯƠNG****TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023****VỐN NGOÀI NƯỚC**(kèm theo Quyết định số: **3003**

/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Đơn vị: triệu đồng

| TT       | Đơn vị                                                                                                                                              | Kho bạc nơi đơn vị giao dịch | Mã số đơn vị SDNS | Mã KBNN   | Tổng cộng     | Kinh phí không thường xuyên |                |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|-----------|---------------|-----------------------------|----------------|
|          |                                                                                                                                                     |                              |                   |           |               | Vốn trong nước              | Vốn ngoài nước |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                    |                              |                   |           | <b>60.730</b> |                             | <b>60.730</b>  |
| <b>A</b> | <b>Vốn vay (Loại 280-338)</b>                                                                                                                       |                              |                   |           | <b>0</b>      | <b>0</b>                    | <b>0</b>       |
| <b>B</b> | <b>Vốn viện trợ (Loại 280-338)</b>                                                                                                                  |                              |                   |           | <b>60.730</b> | <b>0</b>                    | <b>60.730</b>  |
| 1        | Ban Quản lý Dự án Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam (Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững)               | KBNN Hà Nội                  | 0011              | 3.032.023 | 38.152        |                             | 38.152         |
|          | Dự án Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam                                                                            |                              |                   |           |               |                             |                |
| 2        | Dự án chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu Việt Nam do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ                                                             |                              |                   |           |               |                             |                |
| 2.1      | Cục Xúc tiến thương mại                                                                                                                             | KBNN Hà Nội                  | 0011              | 1.113.499 | 17.587        |                             | 17.587         |
|          | Hoạt động của Cục Xúc tiến thương mại (đơn vị đồng thực hiện theo Quyết định số 1869/QĐ-BCT ngày 28/7/2021 của Bộ Công Thương)                      |                              |                   |           |               |                             |                |
| 2.2      | Ban quản lý Dự án Chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu cho Việt Nam do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ                                             | KBNN Hà Nội                  | 0011              | 3.032.101 | 4.991         |                             | 4.991          |
|          | Hoạt động của Ban Quản lý Dự án (do Chủ dự án (Vụ Kế hoạch - Tài chính) thực hiện theo Quyết định số 1869/QĐ-BCT ngày 28/7/2021 của Bộ Công Thương) |                              |                   |           |               |                             |                |

Ghi chú:

- Vốn viện trợ 60.730 triệu đồng thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

**TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**

*(Kèm theo Quyết định số 3003 /QĐ- BCT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Công Thương)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Nội dung                             | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số đơn vị SDNS | Mã số KBNN | Chi ngân sách nhà nước năm 2023 |                 |                           |                   |                    |                                    |                                      |                            |                               |                         |
|----|--------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|    |                                      |                           |                   |            | Tổng cộng                       | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ     |                   |                    |                                    |                                      |                            |                               |                         |
|    |                                      |                           |                   |            |                                 |                 | Tổng cộng KP không tự chủ | KP không tự chủ   | KP tự chủ bộ máy   | KP Nghị định 81 miễn, giảm học phí | KP thực hiện QĐ 66 hỗ trợ CP học tập | KP thực hiện QĐ 53 CS HSSV | KP thực hiện NĐ 61/2015/NĐ-CP | Kinh phí thực hiện NĐ57 |
| A  | B                                    | C                         | D                 | E          | F=I+II                          | I               | II=1+2+3+4+5+6            | 1                 | 1                  | 2                                  | 3                                    | 4                          | 5                             | 6                       |
|    | <b>TỔNG CỘNG CÁC LOẠI KHOẢN</b>      |                           |                   |            | <b>491.360,000</b>              | <b>0,000</b>    | <b>491.360,000</b>        | <b>23.548,000</b> | <b>264.277,000</b> | <b>166.118,0</b>                   | <b>4.642,0</b>                       | <b>20.000,0</b>            | <b>12.600,00</b>              | <b>175,0</b>            |
| I  | Giáo dục Đại học: Loại 070 khoản 081 |                           |                   |            | 74.477,000                      | 0,000           | 74.477,000                | 450,000           | 40.300,000         | 29.308,0                           | 4.134,0                              | 110,0                      | 0,0                           | 175,0                   |
| 1  | Đại học CN Thành phố HCM             | Quận Gò Vấp - TP HCM      | 1054141           | 0121       | 7.600,000                       | 0,000           | 7.600,000                 |                   |                    | 7.100,0                            | 500,0                                |                            |                               |                         |
| 2  | Đại học CN Thực phẩm TP HCM          | Q. Tân Phú - TP HCM       | 1054145           | 0135       | 5.360,000                       | 0,000           | 5.360,000                 |                   |                    | 4.960,0                            | 400,0                                |                            |                               |                         |
| 3  | Đại học Điện lực                     | Q. Cầu Giấy - Hà Nội      | 1054525           | 0023       | 2.450,000                       | 0,000           | 2.450,000                 |                   |                    | 2.150,0                            | 250,0                                |                            |                               | 50,0                    |
| 4  | Đại học CN Hà Nội                    | Nam Từ Liêm - Hà Nội      | 1054016           | 0017       | 9.135,000                       | 0,000           | 9.135,000                 |                   |                    | 7.720,0                            | 1.180,0                              | 110,0                      |                               | 125,0                   |
| 5  | Đại học KTKT CN                      | Quận HBT-HN               | 1054140           | 0014       | 2.747,000                       | 0,000           | 2.747,000                 |                   |                    | 2.470,0                            | 277,0                                |                            |                               |                         |
| 6  | Đại học CN Quảng Ninh                | Đông Triều - Quảng Ninh   | 1054142           | 2815       | 11.114,000                      | 0,000           | 11.114,000                |                   | 10.900,000         | 200,0                              | 14,0                                 |                            |                               |                         |
| 7  | Đại học Sao Đỏ                       | Chí Linh - Hải Dương      | 1054186           | 0366       | 10.074,000                      | 0,000           | 10.074,000                |                   | 9.200,000          | 700,0                              | 174,0                                |                            |                               |                         |

| TT | Nội dung                                                          | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số đơn vị SDNS | Mã số KBNN | Chi ngân sách nhà nước năm 2023 |                 |                           |                  |                    |                                    |                                      |                            |                               |                         |
|----|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|    |                                                                   |                           |                   |            | Tổng cộng                       | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ     |                  |                    |                                    |                                      |                            |                               |                         |
|    |                                                                   |                           |                   |            |                                 |                 | Tổng cộng KP không tự chủ | KP không tự chủ  | KP tự chủ bộ máy   | KP Nghị định 81 miễn, giảm học phí | KP thực hiện QĐ 66 hỗ trợ CP học tập | KP thực hiện QĐ 53 CS HSSV | KP thực hiện NĐ 61/2015/NĐ-CP | Kinh phí thực hiện NĐ57 |
| A  | B                                                                 | C                         | D                 | E          | F=I+II                          | I               | II=1+2+3+4+5+6            | 1                | 1                  | 2                                  | 3                                    | 4                          | 5                             | 6                       |
| 8  | Đại học CN Việt Hưng                                              | T.xã- Sơn Tây - Hà Nội    | 1054099           | 0033       | 13.558,000                      | 0,000           | 13.558,000                |                  | 9.200,000          | 3.200,0                            | 1.158,0                              |                            |                               |                         |
| 9  | Đại học CN Việt Trì                                               | Phù ninh - Phú Thọ        | 1054017           | 1266       | 12.439,000                      | 0,000           | 12.439,000                | 450              | 11.000,000         | 808,0                              | 181,0                                |                            |                               |                         |
| II | <b>Giáo dục nghề nghiệp trình độ Cao đẳng: Loại 070 khoản 093</b> |                           |                   |            | <b>394.835,000</b>              | <b>0,000</b>    | <b>394.835,000</b>        | <b>1.050,000</b> | <b>223.977,000</b> | <b>136.810,0</b>                   | <b>508,0</b>                         | <b>19.890,0</b>            | <b>12.600,00</b>              | <b>0,0</b>              |
| 10 | Cao đẳng Công Thương TP HCM                                       | Thủ Đức - TP HCM          | 1054138           | 0136       | 5.580,000                       | 0,000           | 5.580,000                 |                  | 4.400,000          | 900,0                              |                                      | 280,0                      |                               |                         |
| 11 | Cao đẳng Công nghệ và Thương mại                                  | Thái Nguyên               | 1054146           | 2261       | 29.530,000                      | 0,000           | 29.530,000                | 450,000          | 19.400,000         | 9.500,0                            |                                      | 180,0                      |                               |                         |
| 12 | Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng                                       | Quận I - TP HCM           | 1054208           | 0133       | 4.656,000                       | 0,000           | 4.656,000                 |                  |                    | 4.500,0                            | 156,0                                |                            |                               |                         |
| 13 | Cao đẳng Công Thương Miền Trung (Tuy Hoà)                         | Phú Yên                   | 1054211           | 2161       | 21.300,000                      | 0,000           | 21.300,000                |                  | 10.800,000         | 10.500,0                           |                                      |                            |                               |                         |
| 14 | Cao đẳng CN Nam Định                                              | Tỉnh Nam Định             | 1054188           | 0261       | 17.520,000                      | 0,000           | 17.520,000                |                  | 11.000,000         | 6.500,0                            |                                      | 20,0                       |                               |                         |
| 15 | Cao đẳng CN Huế                                                   | Thừa Thiên Huế            | 1054182           | 1611       | 12.530,000                      | 0,000           | 12.530,000                |                  | 8.000,000          | 4.000,0                            |                                      | 530,0                      |                               |                         |
| 16 | Cao đẳng CN Việt Đức                                              | Sông Công - Thái Nguyên   | 1054147           | 2269       | 20.337,000                      | 0,000           | 20.337,000                |                  | 11.477,000         | 8.770,0                            |                                      | 90,0                       |                               |                         |
| 17 | C.đẳng Công nghệ và K tế CN                                       | Phổ Yên - Thái Nguyên     | 1054098           | 2263       | 20.250,000                      | 0,000           | 20.250,000                |                  | 11.500,000         | 1.950,0                            |                                      | 6.800,0                    |                               |                         |
| 18 | Cao đẳng Kinh tế CN Hà Nội                                        | Thanh Trì - Hà Nội        | 1054139           | 0018       | 16.579,000                      | 0,000           | 16.579,000                |                  | 8.900,000          | 7.500,0                            | 179,0                                |                            |                               |                         |
| 19 | Cao đẳng CN & Xây dựng                                            | Uông Bí - Quảng Ninh      | 1054185           | 2812       | 29.620,000                      | 0,000           | 29.620,000                |                  | 20.400,000         | 9.120,0                            |                                      | 100,0                      |                               |                         |



| TT | Nội dung                                       | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số đơn vị SDNS | Mã số KBNN | Chi ngân sách nhà nước năm 2023 |                 |                           |                 |                  |                                    |                                      |                            |                               |                         |
|----|------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|    |                                                |                           |                   |            | Tổng cộng                       | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ     |                 |                  |                                    |                                      |                            |                               |                         |
|    |                                                |                           |                   |            |                                 |                 | Tổng cộng KP không tự chủ | KP không tự chủ | KP tự chủ bộ máy | KP Nghị định 81 miễn, giảm học phí | KP thực hiện QĐ 66 hỗ trợ CP học tập | KP thực hiện QĐ 53 CS HSSV | KP thực hiện NĐ 61/2015/NĐ-CP | Kinh phí thực hiện NĐ57 |
| A  | B                                              | C                         | D                 | E          | F=I+II                          | I               | II=1+2+3+4+5+6            | 1               | 1                | 2                                  | 3                                    | 4                          | 5                             | 6                       |
| 20 | Cao đẳng Công nghiệp và TM (Phúc Yên)          | Phúc Yên - Vĩnh Phúc      | 1054183           | 1219       | 16.500,000                      | 0,000           | 16.500,000                |                 | 10.100,000       | 6.400,0                            |                                      |                            |                               |                         |
| 21 | Cao đẳng CN Thái Nguyên                        | Thái Nguyên               | 1054184           | 2261       | 17.000,000                      | 0,000           | 17.000,000                |                 | 11.200,000       | 4.600,0                            |                                      | 1.200,0                    |                               |                         |
| 22 | Cao đẳng CN Thực phẩm (V.Tri)                  | Phú Thọ                   | 1054144           | 1261       | 18.200,000                      | 0,000           | 18.200,000                | 200,000         | 10.000,000       | 8.000,0                            |                                      |                            |                               |                         |
| 23 | Cao đẳng CN Hưng Yên                           | Mỹ Hào - Hưng Yên         | 1054143           | 0412       | 22.300,000                      | 0,000           | 22.300,000                |                 | 12.000,000       | 10.300,0                           |                                      |                            |                               |                         |
| 24 | Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp (Bắc Giang)      | Bắc Giang                 | 1054097           | 1161       | 28.290,000                      | 0,000           | 28.290,000                |                 | 11.300,000       | 16.500,0                           |                                      | 490,0                      |                               |                         |
| 25 | Cao đẳng TM (Đà Nẵng)                          | Q. Thanh Khê - Đà Nẵng    | 1055486           | 0163       | 6.900,000                       | 0,000           | 6.900,000                 |                 | 6.200,000        | 500,0                              |                                      | 200,0                      |                               |                         |
| 26 | Cao đẳng TM và DL                              | Thái Nguyên               | 1055487           | 2261       | 22.170,000                      | 0,000           | 22.170,000                |                 | 7.000,000        | 5.170,0                            |                                      | 10.000,0                   |                               |                         |
| 27 | Cao đẳng kinh tế KT T.mại                      | Hà Đông - Hà Nội          | 1055485           | 0026       | 15.850,000                      | 0,000           | 15.850,000                | 400,000         | 10.700,000       | 4.640,0                            | 110,0                                |                            |                               |                         |
| 28 | Cao đẳng kinh tế đối ngoại                     | Q. Phú Nhuận - TP HCM     | 1055533           | 0119       | 3.863,000                       | 0,000           | 3.863,000                 |                 | 3.500,000        | 300,0                              | 63,0                                 |                            |                               |                         |
| 29 | Cao đẳng Du lịch và Công Thương (Hải Dương)    | Cẩm Giàng - Hải Dương     | 1055491           | 0365       | 22.100,000                      | 0,000           | 22.100,000                |                 | 14.600,000       | 7.500,0                            |                                      |                            |                               |                         |
| 30 | Cao đẳng KTKT Công Thương (Thanh Hóa)          | Thanh Hóa                 | 1055564           | 1361       | 12.310,000                      | 0,000           | 12.310,000                |                 | 7.100,000        | 5.210,0                            |                                      |                            |                               |                         |
| 31 | Trường Đào tạo bồi dưỡng Cán bộ Công thương TW | Q. Hoàng Mai - Hà Nội     | 1055490           | 0025       | 9.100,000                       | 0,000           | 9.100,000                 |                 | 9.100,000        | 0,0                                |                                      |                            |                               |                         |
| 32 | Trường Cao đẳng Công Thương Phú Thọ            | Phù ninh - Phú Thọ        | 1058722           | 1266       | 9.750,000                       | 0,000           | 9.750,000                 |                 | 5.300,000        | 4.450,0                            |                                      |                            |                               |                         |

| TT  | Nội dung                                                                  | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số đơn vị SDNS | Mã số KBNN | Chi ngân sách nhà nước năm 2023 |                 |                           |                 |                  |                                    |                                      |                            |                               |                         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|     |                                                                           |                           |                   |            | Tổng cộng                       | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ     |                 |                  |                                    |                                      |                            |                               |                         |
|     |                                                                           |                           |                   |            |                                 |                 | Tổng cộng KP không tự chủ | KP không tự chủ | KP tự chủ bộ máy | KP Nghị định 81 miễn, giảm học phí | KP thực hiện QĐ 66 hỗ trợ CP học tập | KP thực hiện QĐ 53 CS HSSV | KP thực hiện NĐ 61/2015/NĐ-CP | Kinh phí thực hiện NĐ57 |
| A   | B                                                                         | C                         | D                 | E          | F=I+II                          | I               | II=1+2+3+4+5+6            | 1               | 1                | 2                                  | 3                                    | 4                          | 5                             | 6                       |
| 33  | Văn phòng Bộ Công Thương                                                  | Thành phố - Hà Nội        | 1053956           | 0011       | 12.600,000                      | 0,000           | 12.600,000                |                 |                  |                                    |                                      |                            | 12.600,00                     |                         |
| III | KP đào tạo nguồn nhân lực cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa: Loại 070 khoản 083 |                           |                   |            | 3.000,000                       | 0,000           | 3.000,000                 | 3.000,000       | 0,000            | 0,0                                | 0,0                                  | 0,0                        | 0,0                           | 0,0                     |
|     | Văn phòng Bộ Công Thương                                                  | Thành phố - Hà Nội        | 1053956           | 0011       | 3.000,000                       | 0,000           | 3.000,000                 | 3.000,000       |                  |                                    |                                      |                            |                               |                         |
| IV  | Loại 070 khoản 085. Đào tạo lại                                           |                           |                   |            | 7.840,000                       | 0,000           | 7.840,000                 | 7.840,000       | 0,000            | 0,0                                | 0,0                                  | 0,0                        | 0,0                           | 0,0                     |
|     | Văn phòng Bộ Công Thương                                                  | Thành phố - Hà Nội        | 1053956           | 0011       | 7.840,000                       | 0,000           | 7.840,000                 | 7.840,000       |                  |                                    |                                      |                            |                               |                         |
| V   | Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.              |                           |                   |            | 2.300,000                       | 0,000           | 2.300,000                 | 2.300,000       | 0,000            | 0,0                                | 0,0                                  | 0,0                        | 0,0                           | 0,0                     |
|     | Loại 070 khoản 081: Giáo dục đại học                                      |                           |                   |            | 2.300,000                       | 0,000           | 2.300,000                 | 2.300,000       | 0,000            | 0,0                                | 0,0                                  | 0,0                        | 0,0                           | 0,0                     |
|     | Văn phòng Bộ Công Thương                                                  | Thành phố - Hà Nội        | 1053956           | 0011       | 2.300,000                       | 0,000           | 2.300,000                 | 2.300,000       |                  |                                    |                                      |                            |                               |                         |
| VI  | Tỉnh giãn biên chế                                                        |                           |                   |            | 6.300,000                       | 0,000           | 6.300,000                 | 6.300,000       | 0,000            | 0,0                                | 0,0                                  | 0,0                        | 0,0                           | 0,0                     |
|     | Loại 070 khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng                |                           |                   |            | 6.300,000                       | 0,000           | 6.300,000                 | 6.300,000       | 0,000            | 0,0                                | 0,0                                  | 0,0                        | 0,0                           | 0,0                     |
| 1   | Văn phòng Bộ Công Thương                                                  | Thành phố - Hà Nội        | 1053956           | 0011       | 6.300,000                       | 0,000           | 6.300,000                 | 6.300,000       |                  |                                    |                                      |                            |                               |                         |
| VII | KP đào tạo du học sinh Mozambich - Giáo dục Đại học: Loại 070 khoản 081   |                           |                   |            | 2.608,0                         | 0,0             | 2.608,0                   | 2.608,0         | 0,0              | 0,0                                | 0,0                                  | 0,0                        | 0,0                           | 0,0                     |

| TT | Nội dung                 | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số đơn vị SDNS | Mã số KBNN | Chi ngân sách nhà nước năm 2023 |                 |                           |                 |                  |                                    |                                      |                            |                               |                         |
|----|--------------------------|---------------------------|-------------------|------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|    |                          |                           |                   |            | Tổng cộng                       | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ     |                 |                  |                                    |                                      |                            |                               |                         |
|    |                          |                           |                   |            |                                 |                 | Tổng cộng KP không tự chủ | KP không tự chủ | KP tự chủ bộ máy | KP Nghị định 81 miễn, giảm học phí | KP thực hiện QĐ 66 hỗ trợ CP học tập | KP thực hiện QĐ 53 CS HSSV | KP thực hiện NĐ 61/2015/NĐ-CP | Kinh phí thực hiện NĐ57 |
| A  | B                        | C                         | D                 | E          | F=I+II                          | I               | II=1+2+3+4+5+6            | 1               | 1                | 2                                  | 3                                    | 4                          | 5                             | 6                       |
| 1  | Văn phòng Bộ Công Thương | Thành phố - Hà Nội        | 1053956           | 0011       | 2.370,0                         | 0,0             | 2.370,0                   | 2.370,0         |                  |                                    |                                      |                            |                               |                         |
| 2  | Đại học CN Hà Nội        | Nam Từ Liêm - Hà Nội      | 1054016           | 0017       | 238,0                           | 0,0             | 238,0                     | 238,0           |                  |                                    |                                      |                            |                               |                         |



**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023  
SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**

(kèm theo Quyết định số **3 0 0 3** /QĐ-BCT ngày **30** tháng 12 năm 2022 của Bộ Công Thương)

Đơn vị: triệu đồng

| TT        | Nội dung                                       | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số đơn vị SDNS | Mã số KBNN | CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2023 |                 |                       | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------|---------------------------------|-----------------|-----------------------|---------|
|           |                                                |                           |                   |            | Tổng cộng                       | Trong đó        |                       |         |
|           |                                                |                           |                   |            |                                 | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ |         |
| A         | B                                              | C                         | D                 | E          | 1=2+3                           | 2               | 3                     | 4       |
|           | <b><u>TỔNG CỘNG</u></b>                        |                           |                   |            | <b>13.080</b>                   | <b>7.300</b>    | <b>5.780</b>          |         |
| <b>I</b>  | <b>Loại 130 khoản 132</b>                      |                           |                   |            | <b>7.300</b>                    | <b>7.300</b>    | <b>0</b>              |         |
| 1         | Trung tâm Y tế Môi trường lao động Công Thương | Quận Ba Đình - Hà Nội     | 1054094           | 0012       | 7.300                           | 7.300           | 0                     |         |
| <b>II</b> | <b>Loại 130 khoản 134</b>                      |                           |                   |            | <b>5.780</b>                    | <b>0</b>        | <b>5.780</b>          |         |
| 1         | Văn phòng Bộ                                   | Thành phố - Hà Nội        | 1053956           | 0011       | 5.780                           | 0               | 5.780                 |         |
|           | - Vụ khoa học và Công nghệ                     |                           |                   |            | 5.780                           |                 | 5.780                 |         |
|           |                                                |                           |                   |            |                                 |                 |                       |         |

**TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023**  
**SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số **3 0 0 3** /QĐ-BCT ngày **30** tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                          | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số đơn vị SDNS | Mã số KBNN | Chi ngân sách nhà nước năm 2023 |                 |                       |                              |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------|---------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------------|
|            |                                                                                                   |                           |                   |            | Tổng cộng kinh phí              | Trong đó        |                       |                              |
|            |                                                                                                   |                           |                   |            |                                 | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ | Tiết kiệm 10% chi TX để CCTL |
| A          | B                                                                                                 | C                         | D                 | E          | 1=2+3                           | 2               | 3                     | 4=5+6                        |
|            | <b>Loại 250 - Khoản 251</b>                                                                       |                           |                   |            |                                 |                 |                       |                              |
| <b>A</b>   | <b>Nhiệm vụ bảo vệ môi trường (do Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp làm đầu mối)</b> |                           |                   |            | <b>9.400</b>                    | <b>-</b>        | <b>9.185</b>          | <b>215</b>                   |
| <b>I</b>   | <b>Các dự án chuyển tiếp</b>                                                                      |                           |                   |            | <b>4.000</b>                    | <b>-</b>        | <b>4.000</b>          | <b>-</b>                     |
| <b>I</b>   | Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp                                                    | Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội   | 1113500           | 0013       | 4.000                           | -               | 4.000                 | -                            |
| <b>1.1</b> | Hiệp hội Công nghiệp môi trường Việt Nam                                                          |                           |                   |            | 2.000                           | -               | 2.000                 | -                            |
| <b>1.2</b> | Trung tâm Kiểm định công nghiệp II                                                                |                           |                   |            | 2.000                           | -               | 2.000                 | -                            |
| <b>II</b>  | <b>Nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                      |                           |                   |            | <b>5.400</b>                    | <b>-</b>        | <b>5.185</b>          | <b>215</b>                   |
| <b>I</b>   | Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp                                                    | Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội   | 1113500           | 0013       | 5.400                           | -               | 5.185                 | 215                          |
| <b>1.1</b> | VP Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp                                                 |                           |                   |            | 2.400                           | -               | 2.400                 | -                            |

| STT       | Nội dung                                                                                                     | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số đơn vị SDNS | Mã số KBNN | Chi ngân sách nhà nước năm 2023 |                 |                       |                              |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------|---------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------------|
|           |                                                                                                              |                           |                   |            | Tổng cộng kinh phí              | Trong đó        |                       |                              |
|           |                                                                                                              |                           |                   |            |                                 | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ | Tiết kiệm 10% chi TX để CCTL |
| 1.2       | Tạp chí Công nghiệp môi trường                                                                               |                           |                   |            | 500                             | -               | 481                   | 19                           |
| 2         | Báo Công Thương                                                                                              | Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội   | 1022389           | 0013       | 600                             | -               | 561                   | 39                           |
| 3         | Tạp chí Công Thương                                                                                          | Quận Cầu Giấy - Hà Nội    | 1074871           | 0023       | 300                             | -               | 300                   | -                            |
| 4         | Cục Xúc tiến thương mại (Trung tâm Truyền Thông - Truyền hình Công Thương)                                   | Thành phố - Hà Nội        | 1122233           | 0011       | 800                             | -               | 741                   | 59                           |
| 5         | Văn phòng Bộ Công Thương                                                                                     | Kho bạc TPHN              | 1053956           | 0011       | 800                             | -               | 702                   | 98                           |
| <b>B</b>  | <b>Nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu (do Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững làm đầu mối)</b> |                           |                   |            | <b>8.650</b>                    | <b>-</b>        | <b>8.450</b>          | <b>200</b>                   |
| <b>I</b>  | <b>Nhiệm vụ chuyên môn</b>                                                                                   |                           |                   |            | <b>4.300</b>                    | <b>-</b>        | <b>4.100</b>          | <b>200</b>                   |
| 1         | Viện Năng lượng                                                                                              | Quận Đống Đa - Hà Nội     | 1054529           | 0015       | 2.400                           | -               | 2.400                 | 100                          |
| 2         | Viện Khoa học và Công nghệ Mô Luyện kim                                                                      | Quận Đống Đa - Hà Nội     | 1054057           | 0015       | 950                             | -               | 950                   | 50                           |
| 3         | Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công Thương                                                            | Kho bạc TPHN              | 1054054           | 0011       | 750                             | -               | 750                   | 50                           |
| <b>II</b> | <b>Nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                                 |                           |                   |            | <b>450</b>                      | <b>-</b>        | <b>450</b>            | <b>-</b>                     |
| 4         | Báo Công Thương                                                                                              | Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội   | 1022389           | 0013       | 150                             | -               | 150                   | -                            |
| 5         | Tạp chí Công Thương                                                                                          | Quận Cầu Giấy - Hà Nội    | 1074871           | 0023       | 300                             | -               | 300                   | -                            |



| STT        | Nội dung                                                                         | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số đơn vị SDNS | Mã số KBNN | Chi ngân sách nhà nước năm 2023 |                 |                       |                              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------|---------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------------|
|            |                                                                                  |                           |                   |            | Tổng cộng kinh phí              | Trong đó        |                       |                              |
|            |                                                                                  |                           |                   |            |                                 | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ | Tiết kiệm 10% chi TX để CCTL |
| <b>III</b> | <b>Các đơn vị cấp kinh phí qua Văn phòng Bộ Công Thương</b>                      |                           |                   |            | <b>3.900</b>                    | <b>-</b>        | <b>3.900</b>          | <b>-</b>                     |
| 1          | Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững (thực hiện nhiệm vụ thường xuyên) | Kho bạc TPHN              | 1E+06             | 0011       | 50                              | -               | 50                    | -                            |
| 2          | Cấp qua Văn phòng Bộ thực hiện nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu             | Kho bạc TPHN              | 1E+06             | 0011       | 3.850                           | -               | 3.850                 | -                            |
|            | <b>Tổng cộng (A+B)</b>                                                           |                           |                   |            | <b>18.050</b>                   | <b>-</b>        | <b>17.635</b>         | <b>415</b>                   |

**Ghi chú:** Các đơn vị được cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường và nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu do Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp và Vụ Tiết kiệm Năng lượng và Phát triển bền vững làm đầu mối đã bao gồm dự toán tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023 theo Quyết định số 2663/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023./.

**BỘ CÔNG THƯƠNG****TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023  
SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN**

(kèm theo Quyết định số: **3003** /QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Đơn vị: triệu đồng

| TT       | Nội dung                                                                            | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số KBNN | Mã số đơn vị SDNS | CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 |                 |                       |                     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|-----------------------|---------------------|
|          |                                                                                     |                           |            |                   | Tổng cộng                       | Trong đó        |                       |                     |
|          |                                                                                     |                           |            |                   |                                 | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ | TK 10% TH CC TLương |
| A        | B                                                                                   | C                         |            | D                 | 1=2+3                           | 2               | 3                     |                     |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                    |                           |            |                   | <b>5.000</b>                    | <b>0</b>        | <b>4.100</b>          | <b>900</b>          |
|          | <b>Sự nghiệp Văn hóa thông tin: Loại 160 khoản 171</b>                              |                           |            |                   |                                 |                 |                       |                     |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm</b>                                              |                           |            |                   | <b>500</b>                      | <b>0</b>        | <b>410</b>            | <b>90</b>           |
|          | Nhà Xuất bản Công Thương                                                            | Thành phố Hà Nội          | 0011       | 1.101.795         | 500                             |                 | 410                   | 90                  |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo</b> |                           |            |                   | <b>4.500</b>                    | <b>0</b>        | <b>3.690</b>          | <b>810</b>          |
| -        | Báo Công Thương                                                                     | KBNN Hoàn Kiếm, HN        | 0013       | 1.022.389         | 3.700                           |                 | 3.034                 | 666                 |
| -        | Tạp chí Công Thương                                                                 | KBNN Cầu Giấy, HN         | 0023       | 1.074.871         | 800                             |                 | 656                   | 144                 |

Ghi chú:

Thực hiện Quyết định số 2663/QĐ-BTC ngày 07/12/2022, kinh phí tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, Bộ Công Thương sẽ có hướng dẫn khi chế độ cải cách tiền lương mới ban hành.

**TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023**  
**SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Kèm theo Quyết định số **3 0 0 3** /QĐ-BCT ngày **30** tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT      | Nội dung                                                  | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số đơn vị SDNS | Mã số KBNN | Chi ngân sách nhà nước |                 |                       |                             |                          |
|----------|-----------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------|
|          |                                                           |                           |                   |            | Tổng cộng kinh phí     | Trong đó        |                       |                             |                          |
|          |                                                           |                           |                   |            |                        | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ | Kinh phí sự nghiệp khoa học | Tiết kiệm 10% CC T.Lương |
| A        | B                                                         | C                         | D                 | E          | 1=2+3+4                | 2               | 3                     | 4                           |                          |
|          | <b>Loại 100 khoản 101</b>                                 |                           |                   |            |                        |                 |                       |                             |                          |
| <b>I</b> | <b>Các đơn vị cấp kinh phí trực tiếp</b>                  |                           |                   |            | <b>38.775</b>          | <b>0</b>        | <b>37.048</b>         | <b>1.610</b>                | <b>117</b>               |
| 1        | Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương        | Thành phố - Hà Nội        | 1054054           | 0011       | 20.556                 | -               | 20.489                | -                           | 67                       |
| 2        | Viện Nghiên cứu Điện tử, Tin học Tự động hóa              | Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội     | 1054056           | 0013       | 2.305                  | -               | 2.297                 | -                           | 8                        |
| 3        | Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim                 | Q. Đống Đa - Hà Nội       | 1054057           | 0015       | 3.748                  | -               | 3.735                 | -                           | 13                       |
| 4        | Viện Công nghiệp Thực phẩm                                | Q. Thanh Xuân - Hà Nội    | 1054055           | 0022       | 3.288                  | -               | 3.277                 | -                           | 11                       |
| 5        | Viện Nghiên cứu Dầu và Cây có Dầu                         | Quận I - TP HCM           | 1054061           | 0133       | 3.270                  | -               | 1.655                 | 1.610                       | 5                        |
| 6        | Viện Nghiên cứu Da Giấy                                   | Quận Tây Hồ - Hà Nội      | 1054096           | 0021       | 1.042                  | -               | 1.039                 | -                           | 3                        |
| 7        | Viện Nghiên cứu Thiết kế chế tạo máy nông nghiệp          | Q. Thanh Xuân - Hà Nội    | 1119617           | 0022       | 2.024                  | -               | 2.017                 | -                           | 7                        |
| 8        | Viện Nghiên cứu cơ khí                                    | Q. Cầu Giấy - Hà Nội      | 1054058           | 0023       | -                      | -               | -                     | -                           |                          |
| 9        | Viện Nghiên cứu Sành sứ Thủy tinh công nghiệp             | Q. Thanh Xuân - Hà Nội    | 1054060           | 0022       | 1.042                  | -               | 1.039                 | -                           | 3                        |
| 10       | Phòng Thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Hàn và xử lý bề mặt | Q. Cầu Giấy - Hà Nội      | 1099957           | 0023       | 570                    | -               | 570                   |                             |                          |
| 11       | Phòng Thí nghiệm trọng điểm Điện Cao áp                   | Q. Đống Đa - Hà Nội       | 1114440           | 0015       | 930                    | -               | 930                   |                             |                          |



| STT       | Nội dung                                                                                                   | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số đơn vị SDNS | Mã số KBNN | Chi ngân sách nhà nước |                 |                       |                             |                         |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------|
|           |                                                                                                            |                           |                   |            | Tổng cộng kinh phí     | Trong đó        |                       |                             |                         |
|           |                                                                                                            |                           |                   |            |                        | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ | Kinh phí sự nghiệp khoa học | Tiết kiệm 10% CC TLương |
| <b>II</b> | <b>Các đơn vị cấp kinh phí qua Văn phòng Bộ Công Thương</b>                                                | VP KBNN Hà Nội            | 1.053.956         | 0011       | <b>190.415</b>         | -               | -                     | <b>190.415</b>              |                         |
| 1         | Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp quốc gia                                                                        |                           |                   |            | 188.915                | -               | -                     | 188.915                     |                         |
| 2         | Kinh phí hỗ trợ công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (do Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì thực hiện) |                           |                   |            | 1.500                  | -               | -                     | 1.500                       |                         |
|           | <b>Tổng cộng (I+II)</b>                                                                                    |                           |                   |            | <b>229.190</b>         | -               | <b>37.048</b>         | <b>192.025</b>              | <b>117</b>              |

**Ghi chú:** Các đơn vị cấp kinh phí trực tiếp là khoản kinh phí hỗ trợ chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng đã bao gồm tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm theo Quyết định số 2663/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

**TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Kèm theo Quyết định số: **3003** /QĐ-BCT ngày **20** tháng 12 năm 2022 của Bộ Công Thương)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT      | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số SDNS của đơn vị | Mã số KBNN | Kinh phí không tự chủ |                |                |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|----------------|----------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                           |                       |            | Tổng số               | Trong đó       |                |
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                           |                       |            |                       | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |
| <b>A</b> | <b>Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         |                           |                       |            | <b>13.869</b>         | <b>0</b>       | <b>13.869</b>  |
| <b>I</b> | <b>Dự án 3- Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị - Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Sự nghiệp kinh tế- Loại 280 - 309 (Mã CT: 0513)</b> |                           |                       |            | <b>12.282</b>         | <b>0</b>       | <b>12.282</b>  |
| 1        | Văn phòng Bộ Công Thương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thành phố Hà Nội          | 1053956               | 0011       | 12.282                |                | 12.282         |

| STT       | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số SDNS của đơn vị | Mã số KBNN | Kinh phí không tự chủ |                |                |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                           |                       |            | Tổng số               | Trong đó       |                |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                           |                       |            |                       | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |
| <b>II</b> | <b>Dự án 10- Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình - Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình - Sự nghiệp kinh tế- Loại 280 - 309 (Mã CT: 0521)</b> |                           |                       |            | <b>1.587</b>          | <b>0</b>       | <b>1.587</b>   |
| 1         | Văn phòng Bộ Công Thương                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thành phố Hà Nội          | 0011                  | 1053956    | 1.587                 |                | 1.587          |
| <b>B</b>  | <b>Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2023</b>                                                                                                                                                                                                                                              |                           |                       |            | <b>35.823</b>         | <b>0</b>       | <b>35.823</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Dự án 4- Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và bền vững - Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục vùng nghèo, vùng khó khăn -Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề- Loại 070-098 (Mã CT: 0474)</b>                                                                                                                |                           |                       |            | <b>31.323</b>         | <b>0</b>       | <b>31.323</b>  |
| 1         | Văn phòng Bộ Công Thương                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thành phố Hà Nội          | 0011                  | 1053956    | 31.323                |                | 31.323         |
| <b>II</b> | <b>Dự án 6- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin - Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin - Sự nghiệp văn hóa thông tin- Loại 160-171 (Mã CT: 0476)</b>                                                                                                                                                                |                           |                       |            | <b>4.500</b>          | <b>0</b>       | <b>4.500</b>   |
| 1         | Báo Công Thương                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hoàn Kiếm - Hà Nội        | 0013                  | 1022389    | 4.500                 |                | 4.500          |
| <b>C</b>  | <b>Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2023</b>                                                                                                                                                                                                                                           |                           |                       |            | <b>14.800</b>         | <b>0</b>       | <b>14.800</b>  |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số SDNS của đơn vị | Mã số KBNN | Kinh phí không tự chủ |                |                |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|----------------|----------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                           |                       |            | Tổng số               | Trong đó       |                |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                           |                       |            |                       | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |
| I   | <i>Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã hội một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn ... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững</i> |                           |                       |            | 11.000                | 0              | 11.000         |
| i   | <i>Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập trung tâm OCOP quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp; ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị - Sự nghiệp kinh tế- Loại 280-309 (Mã CT: 00493)</i>                                                                                                                                                                                                                    |                           |                       |            | 8.000                 | 0              | 8.000          |
| 1   | Văn phòng Bộ Công Thương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thành phố Hà Nội          | 1053956               | 0011       | 3.000                 |                | 3.000          |
| 2   | Tạp chí Công Thương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cầu Giấy - Hà Nội         | 1074871               | 0023       | 1.200                 |                | 1.200          |

| STT | Tên đơn vị                                                                         | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số SDNS của đơn vị | Mã số KBNN | Kinh phí không tự chủ |                |                |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|----------------|----------------|
|     |                                                                                    |                           |                       |            | Tổng số               | Trong đó       |                |
|     |                                                                                    |                           |                       |            |                       | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |
| 3   | Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại                                      | Hoàn Kiếm - Hà Nội        | 1055532               | 0013       | 500                   |                | 500            |
| 4   | Cục Xúc tiến Thương mại (Trung tâm Truyền thông - Truyền hình Công Thương) (cấp 2) | Thành phố Hà Nội          | 1113499               | 0011       | 500                   |                | 500            |
| 5   | Báo Công Thương                                                                    | Hoàn Kiếm - Hà Nội        | 1022389               | 0013       | 800                   |                | 800            |
| 6   | Cục Công Thương địa phương (cấp 2)                                                 | Hoàn Kiếm - Hà Nội        | 1131521               | 0013       | 170                   |                | 170            |
| 7   | Trường Cao đẳng Du lịch và Công Thương (Hải Dương)                                 | Cẩm Giàng - Hải Dương     | 1055491               | 0365       | 300                   |                | 300            |
| 8   | Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại                                            | Hà Đông - Hà Nội          | 1055485               | 0026       | 480                   |                | 480            |
| 9   | Trường Cao đẳng CN Thái Nguyên                                                     | Thái Nguyên               | 1054184               | 2261       | 300                   |                | 300            |
| 10  | Trường Cao đẳng CN Huế                                                             | Thừa Thiên Huế            | 1054182               | 1611       | 350                   |                | 350            |
| 11  | Trường Cao đẳng CN Hưng Yên                                                        | Mỹ Hào - Hưng Yên         | 1054143               | 0412       | 400                   |                | 400            |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số SDNS của đơn vị | Mã số KBNN | Kinh phí không tự chủ |                |                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|----------------|----------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                           |                       |            | Tổng số               | Trong đó       |                |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                           |                       |            |                       | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |
| ii  | <i>Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản; đa dạng hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững trước các biến động của thiên tai, dịch bệnh, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường - Sự nghiệp kinh tế- Loại 280-309 (Mã CT: 00493)</i> |                           |                       |            | 2.000                 | 0              | 2.000          |
| 1   | Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hà Đông - Hà Nội          | 1055485               | 0026       | 500                   |                | 500            |
| 2   | Trường CĐ Công nghiệp và thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phú Thọ                   | 1054144               | 1261       | 500                   |                | 500            |
| 3   | Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (cấp 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hoàn Kiếm - Hà Nội        | 1113501               | 0013       | 1.000                 |                | 1.000          |
| iii | <i>Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn - Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề- Loại 070-098 (Mã CT: 00493)</i>                                                                                                                                                                                                   |                           |                       |            | 1.000                 | 0              | 1.000          |
| 1   | Trường CĐ Công nghiệp Huế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thừa Thiên Huế            | 1054182               | 1611       | 400                   |                | 400            |
| 2   | Trường CĐ Công nghiệp Thái Nguyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thái Nguyên               | 1054184               | 2261       | 320                   |                | 320            |
| 3   | Trường CĐ Công nghiệp Nam Định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tỉnh Nam Định             | 1054188               | 0261       | 280                   |                | 280            |



| STT        | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số SDNS của đơn vị | Mã số KBNN | Kinh phí không tự chủ |                |                |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|----------------|----------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                           |                       |            | Tổng số               | Trong đó       |                |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                           |                       |            |                       | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |
| <b>II</b>  | <i>Nội dung thành phần số 8: Đẩy mạnh và nâng cao các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới</i> |                           |                       |            | 800                   | 0              | 800            |
| <b>i</b>   | <i>Nội dung 03: Triển khai hiệu quả chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021-2025 - Sự nghiệp Văn hóa thông tin- Loại 160-171 (Mã CT: 0498)</i>                                                                                                                                                                                                                                |                           |                       |            | 800                   | 0              | 800            |
| 1          | Báo Công Thương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hoàn Kiếm - Hà Nội        | 1022389               | 0013       | 400                   |                | 400            |
| 2          | Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (cấp 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hoàn Kiếm - Hà Nội        | 1113501               | 0013       | 400                   |                | 400            |
| <b>III</b> | <i>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới (NTM); truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM</i>                                                                                                                                                                                   |                           |                       |            | 3.000                 | 0              | 3.000          |



| STT        | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                           | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số SDNS của đơn vị | Mã số KBNN | Kinh phí không tự chủ |                |                |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|----------------|----------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                           |                       |            | Tổng số               | Trong đó       |                |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                           |                       |            |                       | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |
| <i>i</i>   | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình - Sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171 (Mã CT: 00502)</i>                                                                                                 |                           |                       |            | <b>1.000</b>          | <b>0</b>       | <b>1.000</b>   |
| 1          | Cục Công Thương địa phương (cấp 2)                                                                                                                                                                                                                                                   | Hoàn Kiếm - Hà Nội        | 0013                  | 1131521    | 1.000                 |                | 1.000          |
| <i>ii</i>  | <i>Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở - Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề- Loại 070-098 (Mã CT: 00502)</i>                                           |                           |                       |            | <b>1.000</b>          | <b>0</b>       | <b>1.000</b>   |
| 1          | Trường ĐH Công nghiệp Việt Trì                                                                                                                                                                                                                                                       | Phù ninh - Phú Thọ        | 1054017               | 1266       | 1.000                 |                | 1.000          |
| <i>iii</i> | <i>Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức; chuyển đổi số tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM - Sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171 (Mã CT: 00502)</i> |                           |                       |            | <b>1.000</b>          | <b>0</b>       | <b>1.000</b>   |
| 1          | Tạp chí Công Thương                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cầu Giấy - Hà Nội         | 1074871               | 0023       | 400                   |                | 400            |
| 2          | Báo Công Thương                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hoàn Kiếm - Hà Nội        | 1022389               | 0013       | 400                   |                | 400            |





| STT | Tên đơn vị                                                                         | KBNN nơi đơn vị giao dịch | Mã số SDNS của đơn vị | Mã số KBNN | Kinh phí không tự chủ |                |                |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|----------------|----------------|
|     |                                                                                    |                           |                       |            | Tổng số               | Trong đó       |                |
|     |                                                                                    |                           |                       |            |                       | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |
| 3   | Cục Xúc tiến Thương mại (Trung tâm Truyền thông - Truyền hình Công Thương) (cấp 2) | Thành phố Hà Nội          | 1113499               | 0011       | 200                   |                | 200            |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                     |                           |                       |            | <b>64.492</b>         | <b>0</b>       | <b>64.492</b>  |



